

Bản án số: 11/2019/KDTM-PT  
Ngày 01 tháng 8 năm 2019  
“V/v: Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Minh Châu  
ông Trương Văn Tâm

***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:*** bà Lương Thị Yến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2019/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2019 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, do bản án sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐPT-KDTM ngày 23/6/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐ-PT ngày 23/7/2019, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Công ty trách NIệm hữu hạn G

Địa chỉ: Tòa nhà S, đường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Chen H W, Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: ông Cao Văn H, sinh năm 1978

Địa chỉ: phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền số 68/GUQ-GSN.18 ngày 26/9/2018) (có mặt)

***2. Bị đơn:*** Bà Phạm Thị Yến N, sinh năm 1987

Hộ khẩu thường trú: thị trấn B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện ủy quyền: ông Lê Văn N, sinh năm 1981

Địa chỉ: phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2018) (có mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** ông Nguyễn Hồng K, sinh năm 1979

Hộ khẩu thường trú: đường ĐBL, Phường 26, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Tổ 8, ấp T, xã M, huyện M, tỉnh BR – VT.

Đại diện ủy quyền: ông Lê Văn N, sinh năm 1981

Địa chỉ: phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2018) (có mặt)

**Người kháng cáo:** bị đơn Phạm Thị Yến N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện của nguyên đơn công ty trách Nhiệm hữu hạn G trình bày:**

Ngày 01/01/2017, công ty trách Nhiệm hữu hạn G(sau đây viết tắt là công ty) ký hợp đồng kinh tế số 222/2017/HĐKT với bà Phạm Thị Yến N là chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Yến N. Theo đó, công ty cung ứng phân bón cho bà N1 kinh doanh theo đơn đặt hàng, đảm bảo chất lượng đã đăng ký và được in trên bao bì, thực hiện các chiết khấu thương mại theo thỏa thuận. Bà N1 phải thanh toán đủ cho công ty trước khi nhận hàng đối với phương thức mua hàng trả trước; hoặc trong vòng 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày nhận hàng đối với phương thức mua hàng trả sau. Hạn mức tín dụng của khách hàng là 400.000.000 đồng. Khi vượt hạn mức, khách hàng phải thanh toán công nợ để tiếp tục nhận hàng. Nếu thanh toán công nợ chậm (quá 02 tháng) thì công ty sẽ áp dụng lãi suất quá hạn là 10%/năm trên số tiền và thời gian trễ hạn.

Thực tế việc mua bán giữa hai bên diễn ra từ năm 2016. Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016, bà N1 mua của công ty 33 tấn hàng và công ty đã chiết khấu theo thỏa thuận vào ngày 30/6/2017 (hóa đơn số 004811). Ngoài ra, công ty còn bán cho bà N1 03 tấn phân Ganica giá 9.200.000 đồng/tấn. Năm 2017, bà N1 yêu cầu trả lại công ty 2,25 tấn vì hàng xuống cấp. Công ty đồng ý giảm giá từ 9.200.000 đồng/tấn xuống còn 5.000.000 đồng/tấn, nên bà N1 không trả hàng và công ty đã chiết khấu theo giá mới cho bà N1 9.450.000 đồng theo hóa đơn số 10044 ngày 18/10/2017.

Từ ngày 09/02/2017 đến ngày 22/02/2017, bà N1 mua của công ty 30 tấn hàng, yêu cầu lì xì Tết cho đơn hàng là 200 đồng/kg. Vì không ghi chương trình khuyến mãi vào đơn đặt hàng nên công ty không xuất chiết khấu lì xì mà lì xì trừ thẳng vào giá 400 đồng/kg.

Ngày 30/6/2017, hai bên đối chiếu công nợ, ký xác nhận bà N1 còn nợ công ty 567.700.000 đồng. Tiếp đến, bà N1 mua hàng tổng số 143.550.000 đồng

và thanh toán cho công ty 310.000.000 đồng. Tính đến ngày 30/10/2017, bà N1 còn nợ công ty 401.250.000 đồng. Về lãi: tại Điều 5 Hợp đồng, các bên thỏa thuận mức lãi suất chậm trả là 10%/ năm, tương đương 0,83%/ tháng. Thời gian chậm trả là 19 tháng tính từ ngày 30/8/2017, nên lãi phải trả là: 401.250.000 đồng x 0.83% x 19 tháng = 63.277.125 đồng.

Công ty yêu cầu bà N1 thanh toán 401.250.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) nợ mua hàng và 63.277.125 đồng (Sáu mươi ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) lãi chậm trả từ ngày 30/8/2017 đến ngày 28/02/2019.

## **2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn Phạm Thị Yến N trình bày:**

Bà là chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Yến N. Tháng 8/2016, bà mua phân bón của công ty trách nhiệm hữu hạn G (viết tắt là công ty) để kinh doanh. Ngày 01/01/2017, bà và công ty ký hợp đồng kinh tế số 222/2017/HĐKT. Ngoài những thỏa thuận trong hợp đồng, giữa bà và nhân viên công ty có thỏa thuận miệng với nhau các nội dung như: từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016 nếu bà tiêu thụ đạt sản lượng 30 tấn thì công ty sẽ chiết khấu lại 200.000 đồng/tấn; công nợ đơn hàng là 03 tháng; hạn mức công nợ là 2.000.000.000 đồng; cam kết bà là nhà phân phối sản phẩm độc quyền của công ty trên địa bàn huyện M.

Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016, bà bán 33 tấn, vượt hạn mức quy định ban đầu 03 tấn, nhưng công ty không chiết khấu 200.000 đồng/tấn, không thực hiện hạn mức nợ 2.000.000.000 đồng như thỏa thuận. Đến tháng 3/2017, bà chỉ nợ khoảng 710.000.000 đồng, trong hạn mức nhưng công ty ngưng cung cấp hàng.

Bà phát hiện đại lý M ở xã L, huyện M và cửa hàng TT cách nơi bà kinh doanh chỉ khoảng 200m, có bán phân bón Garsoni. Bà thắc mắc thì công ty hứa rút kinh nghiệm nhưng chỉ nói qua điện thoại, không có văn bản gì.

Tháng 6/2017, bắt đầu mùa vụ, nhu cầu phân bón tăng cao, bà liên hệ công ty yêu cầu cung ứng phân bón nhưng công ty không cung cấp, mà yêu cầu bà phải thanh toán công nợ để số dư còn 200.000.000 đồng thì mới tiếp tục cung cấp hàng.

Như vậy, công ty đã liên tiếp làm trái các thỏa thuận trong hợp đồng, cũng như thỏa thuận miệng với bà. Nhưng vì cần hàng để kinh doanh nên bà đã thỏa thuận sẽ thanh toán để hạ hạn mức công nợ xuống còn 500.000.000 đồng, và công ty đồng ý tiếp tục cung cấp hàng cho bà.

Ngày 16/9/2017, bà liên hệ đặt hàng, cam kết sẽ thanh toán cho công ty 100.000.000 đồng. Khi xe đến kho nhận hàng thì công ty không giao hàng với lý do tiền chưa được chuyển vào tài khoản của công ty và công nợ chậm thanh toán quá 03 tháng.

Việc công ty làm trái thỏa thuận đã ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của bà: không có hàng để bán nên không thu hồi được nợ, giảm uy tín của bà trên thị trường.

Bà xác nhận chữ ký trong hợp đồng và bản đối chiếu công nợ xác nhận đến ngày 30/6/2017 còn nợ công ty 567.700.000 đồng là của bà, nhưng không đồng ý đối với số tiền gốc và lãi công ty yêu cầu. Bà đã thanh toán 310.000.000 đồng sau khi đối chiếu chốt công nợ ngày 30/6/2017, nên còn nợ lại 257.700.000 đồng, ngoài ra không nợ bất cứ khoản nào. Bà đồng ý trả lãi đối với 257.700.000 đồng nợ gốc. Bà không đồng ý việc công ty trình bày giao hàng cho bà sau ngày chốt công nợ 30/6/2017, vì bà đặt hàng nhưng công ty không chịu giao hàng như đã hứa.

### **3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Hồng K:**

Ông là chồng bà N1, tuy không ký kết văn bản hay hợp đồng nào, nhưng tham gia việc mua bán và kinh doanh của bà N1 từ trước khi kết hôn ngày 08/8/2018. Ông xác định số nợ của bà N1 với công ty Garsoni Việt Nam là nợ chung của bà N1 và ông trước thời kỳ hôn nhân, và cả hai vợ chồng cùng trả. Ông không đồng ý với số liệu 401.250.000 đồng nợ mua hàng và 63.277.125 đồng lãi mà công ty yêu cầu bà N1 phải trả. Ông yêu cầu công ty thực hiện chiết khấu: 02 chỉ vàng 9999 (SJC) tương đương 7.300.000 đồng; 0,73 chỉ vàng 9999 (SJC) tương đương 2.676.000 đồng; ½ vé du lịch tương đương 3.750.000 đồng; chi phí vận chuyển 34.500.000 đồng; khuyến mãi cuối năm 32.800.000 đồng; và trả lại trị giá 02 bao phân NPK20-20-15+TE, NPK 18-18-18+TE là 1.501.000 đồng; thanh toán 14.820.000 đồng tiền lưu kho đối với hàng tồn kho từ tháng 02/2017 đến nay.

**Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST** ngày 22/3/2019, Tòa án nhân dân huyện M quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty trách nhiệm hữu hạn Gasoni Việt Nam, buộc bà Phạm Thị Yến N thanh toán cho công ty 464.527.125 đồng, gồm 401.250.000 đồng nợ gốc và 63.227.125 đồng lãi; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hồng K về việc yêu cầu công ty thanh toán 97.347.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, thỏa thuận, tự nguyện thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, lãi suất do chậm thi hành án theo luật định.

**Ngày 27/3/2019, bà Phạm Thị Yến N kháng cáo** bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận nợ gốc là 248.250.000 đồng, và tính lãi căn cứ theo hợp đồng và Bản tự khai ngày 05/6/2018 công ty TNHH G, với lý do:

+ Sau ngày 30/6/2017 bà không có lấy hàng hóa trị giá 143.550.000 đồng như phía nguyên đơn yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, tính lãi khoản tiền này từ ngày 30/6/2017. Chữ ký, chữ viết trên Giấy ủy quyền số 3288172 ngày 16/8/2017, số 3288786 ngày 17/8/2017, số 3292727 ngày 30/8/2017 không phải của bà. Chốt công nợ ngày 30/6/2017, bà nợ công ty G 567.700.000 đồng. Trong các ngày 15/8/2017, 30/8/2017, 18/9/2017, bà đã thanh toán 310.000.000 đồng và phía công ty xác nhận có.

+ Số tiền hàng bị lỗi 9.450.000 đồng công ty đã đồng ý trừ cho bà trước khi xảy ra vụ án, thừa nhận tại Bản tự khai ngày 05/6/2018 của công ty gửi Tòa án nhân dân huyện M, chưa được trừ vào tổng số tiền đối chiếu công nợ ngày 30/6/2017.

+ Thời điểm tính lãi không đúng vì tại Bản tự khai ngày 05/6/2018 gửi Tòa án nhân dân huyện M, công ty thừa nhận công nợ của mỗi đơn hàng là 3 tháng kể từ ngày xuất hàng, nên chỉ được tính lãi sau 3 tháng kể từ ngày xuất hàng.

**Ngày 27/3/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K kháng cáo** toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không đúng về các tình tiết vụ án, áp dụng pháp luật sai, quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tính gốc và lãi không đúng, đồng thời không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, gây thiệt thòi cho quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông; đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận nợ gốc là 248.250.000 đồng, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, trừ các khoản chiết khấu là 85.470.000 đồng, nên nợ gốc còn lại vợ chồng ông phải thanh toán là 162.780.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà Phạm Thị Yến N rút một phần kháng cáo về việc khấu trừ tiền hàng lỗi 9.450.000 đồng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nợ gốc phải trả là 257.700.000 đồng, tính lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng; ông Nguyễn Hồng K rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Về tố tụng:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Cấp sơ thẩm chưa điều tra, thu thập chứng cứ đầy đủ, chưa làm rõ các mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, không triệu tập những người được ghi họ tên, số điện thoại trong ủy quyền nhận hàng tham gia tố tụng

để làm rõ nội dung liên quan. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng K; hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Yến N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Hồng K đúng theo quy định pháp luật và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền và tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty trách nhiệm hữu hạn G khởi kiện bà Phạm Thị Yến N, chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Yến N (địa chỉ tại huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán, lãi do chậm thanh toán phát sinh từ hợp đồng cung cấp hàng hóa. Vì tranh chấp hợp đồng giữa hai chủ thể có đăng ký kinh doanh, cùng có mục đích lợi nhuận, nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Phạm Thị Yến N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2]. Về tố tụng:

[1.2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Phạm Thị Yến N rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc khấu trừ tiền hàng lỗi 9.450.000 đồng vào nợ gốc và bắt đầu tính lãi sau khi giao hàng 3 tháng như đại diện nguyên đơn thừa nhận tại bản tự khai ngày 05/6/2018. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần đối với các yêu cầu kháng cáo này.

[1.2.2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Hồng K rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông K.

[2]. *Về nguồn luật nội dung áp dụng giải quyết vụ án:*

Theo các đương sự trình bày, các bên thực hiện cung cấp phân bón phục vụ kinh doanh từ năm 2016, nhưng ký kết hợp đồng từ ngày 01/01/2017. Như vậy giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 01/01/2017, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực thi hành, nay phát sinh tranh chấp phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015, Luật Thương mại 2005 và các văn bản hướng dẫn liên quan để giải quyết về nội dung.

[3]. *Về nội dung vụ án:*

Công ty G cung cấp các mặt hàng phân bón cho bà Phạm Thị Yên N kinh doanh trên địa bàn huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo thỏa thuận giao kết tại hợp đồng kinh tế số 222/2017/HĐKT ngày 01/01/2017. Ngày 30/6/2017, hai bên đối chiếu công nợ, ký xác nhận bà N1 còn nợ công ty 567.700.000 đồng. Bà N1 thanh toán cho công ty G 310.000.000 đồng, sau đó ngưng vì theo bà, phía công ty vi phạm các thỏa thuận đã hứa ngoài hợp đồng, như: chiết khấu, ưu đãi độc quyền phân phối sản phẩm trên địa bàn huyện M, hạn mức thanh toán, thời hạn thanh toán kể từ khi nhận hàng, ngày 16/9/2017 công ty không giao hàng khi bà đặt hàng. Công ty G xác nhận sau khi chốt công nợ, bà N1 đã thanh toán 310.000.000 đồng và nhận thêm số hàng trị giá 143.550.000 đồng. Công ty G khởi kiện yêu cầu bà N1 thanh toán 401.250.000 đồng nợ mua hàng và 63.277.125 đồng lãi chậm trả 19 tháng tính từ ngày 30/8/2018 đến ngày 28/02/2019, theo mức lãi suất quá hạn 10%/năm tương đương 0,83%/tháng theo Điều 5 Hợp đồng đã giao kết. Bà N1 khẳng định không nhận thêm hàng sau khi chốt công nợ ngày 30/6/2017.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty G, buộc bà N1 thanh toán các khoản theo yêu cầu của nguyên đơn. Bà N1 và ông K, chồng bà N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm.

[4]. *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Yên N về việc bà không lấy thêm hàng hóa trị giá 143.550.000 đồng sau ngày 30/6/2017 như nguyên đơn yêu cầu:*

[4.1]. Ngày 30/7/2017, bà N1 và công ty G chốt công nợ, theo đó bà N1 còn nợ 567.700.000 đồng. Công ty G xác nhận bà N1 đã thanh toán 3 đợt tổng cộng 310.000.000 đồng. Như vậy, công nợ chốt ngày 30/6/2017 còn lại 257.700.000 đồng chưa thanh toán.

[4.2]. Công ty G cho rằng bà N1 đã đặt và nhận thêm hàng sau ngày 30/6/2017, tổng số 143.550.000 đồng; nhưng bà N1 không thừa nhận đã đặt và nhận số hàng này.

Nguyên đơn trình bày hàng giao sau ngày chốt công nợ do bà N1 đặt qua điện thoại, sau đó cho tài xế mang bản photocopy giấy ủy quyền đến nhận hàng. Công ty đã giao hàng kèm hóa đơn giá trị gia tăng cho tài xế đến nhận hàng để chuyển cho bà N1. Bị đơn khẳng định không hề điện thoại đặt hàng sau khi chốt công nợ, không ủy quyền cho ai đến nhận hàng, không biết gì về hóa đơn giá trị

công ty đã xuất, ngoại trừ lần đặt hàng nhưng phía công ty không chịu giao như đã trình bày ở trên.

[4.3]. Nguyên đơn xuất trình các hóa đơn giá trị gia tăng (số 0000244 ngày 15/8/2017 trị giá 67.800.000 ký nhận HVD, số 0000294 ngày 18/8/2017 trị giá 28.400.000 ký nhận TAD, số 0000428 ngày 30/8/2017 trị giá 56.800.000 không người ký nhận, số 0001044 ngày 18/10/2017 chiết khấu thương mại trị giá 9.450.000 không người ký nhận); bản photocopy các giấy ủy quyền nhận hàng số 3288172 ngày 16/8/2017, số 3288786 ngày 17/8/2017, số 3292727 ngày 30/8/2017, ký tên Phạm Thị Yến N, không có xác thực chữ ký của cơ quan thẩm quyền, là căn cứ để công ty giao hàng, xuất các hóa đơn giá trị gia tăng, yêu cầu bà N1 thanh toán. Bà N1 không đồng ý chữ ký chữ viết trong các bản photocopy giấy ủy quyền là của mình.

Bản photocopy các giấy ủy quyền trên không được xem là chứng cứ trong vụ án. Công ty G không cung cấp được bản chính các giấy ủy quyền này, không cung cấp được họ tên, địa chỉ người được ủy quyền đến công ty nhận hàng để triệu tập những người này tham gia tố tụng trong vụ án, không cung cấp được các chứng cứ thể hiện việc công ty đã giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng cho bà N1 hoặc người được bà N1 ủy quyền hợp lệ. Đại diện công ty xác định không thể xác minh tại cơ quan thuế về việc công ty đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng và bà N1 đã kê khai thuế đối với các hóa đơn này, vì từ năm 2015 cơ quan thuế chỉ quản lý tổng giá trị các hóa đơn công ty xuất bán hàng hóa trong năm, không quản lý việc xuất hóa đơn chi tiết cụ thể, hộ bà N1 kinh doanh và đóng thuế khoán nên không kê khai hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ như các loại hình doanh nghiệp.

[4.4]. Vì vậy, kháng cáo của bà N1 đối với việc bà không nhận thêm hàng sau ngày 30/6/2017 là có cơ sở. Công ty G yêu cầu bà N1 thanh toán 143.550.000 đồng đối với hàng hóa đặt và nhận sau ngày 30/6/2017, nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao nhận hàng, nên không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của bà N1 về việc sau ngày 30/6/2017 có đặt hàng, điều xe đến nhận hàng nhưng công ty không đồng ý giao hàng để xác định bà N1 có đặt và nhận hàng của công ty trị giá 143.550.000 đồng là không chính xác.

[4.5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Yến N, xác định lại nợ gốc và lãi bà N1 phải thanh toán cho công ty G trong Hợp đồng cung cấp hàng hóa. Theo đó, bà N1 phải thanh toán cho công ty G 257.700.000 đồng nợ gốc và lãi của số tiền này kể từ ngày 30/8/2017, với mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, phù hợp với quy định của pháp luật, trong mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay. Cụ thể như sau:

+ Gốc: 257.700.000 đồng.



+ Lãi tính từ ngày 30/8/2017 đến 28/02/2019 (khoảng thời gian 19 tháng theo yêu cầu của nguyên đơn) là:

$257.700.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 40.639.290 \text{ đồng}.$

+ **Tổng cộng: 298.339.290 đồng**

[4.6]. *Về án phí sơ thẩm*: Điều chỉnh lại mức án phí sơ thẩm các đương sự phải nộp cho phù hợp như sau:

+ Bà N1 chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện:

$298.339.290 \text{ đồng} \times 5\% = 14.916.965 \text{ đồng}.$

+ Công ty G chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận:

$(464.527.125 \text{ đồng} - 298.339.290 \text{ đồng}) \times 5\% = 8.309.392 \text{ đồng}.$

+ Ông Nguyễn Hồng K chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận:

$97.347.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.867.350 \text{ đồng}.$

[5]. *Về án phí phúc thẩm*: Bà N1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; ông K rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hồng K, đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị Yên N vì người kháng cáo rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị Yên N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 38, 270, 271, 273, 293, 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 430 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; các Điều 26, 29 Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty trách N1ệm hữu hạn G về việc yêu cầu bà Phạm Thị Yến N thanh toán nợ và lãi quá hạn trong Hợp đồng cung cấp hàng hóa; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K về việc yêu cầu Công ty trách N1ệm hữu hạn G thanh toán 97.347.000 đồng chiết khấu.

Bà Phạm Thị Yến N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách N1ệm hữu hạn G 298.339.290 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm chín mươi đồng), gồm 257.700.000 đồng (Hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) nợ gốc và 40.639.290 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn hai trăm chín mươi đồng) lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

### **2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

Bà Phạm Thị Yến N nộp 14.916.965 đồng (Mười bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).

Ông Nguyễn Hồng K nộp 4.867.350 đồng (Bốn triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào 2.500.000đ đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu số 0004720 ngày 19/11/2018, nên tiếp tục nộp 2.367.350 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Công ty trách N1ệm hữu hạn G nộp 8.309.392 đồng (Tám triệu ba trăm lẻ chín nghìn ba trăm chín mươi hai đồng), được khấu trừ vào 10.091.000 đồng (Mười triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu số 0007257 ngày 15/12/2017, nên được nhận lại 1.781.608 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi một nghìn sáu trăm lẻ tám đồng) chênh lệch.

### **3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:**

Bà Phạm Thị Yến N không phải nộp, nên được hoàn trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu số 0007959 ngày 29/3/2019.

Ông Nguyễn Hồng K nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu số 0007960 ngày 29/3/2019, nên đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/8/2019).

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Văn Tâm**

**Nguyễn Minh Châu**

**Trần Minh Bắc**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân huyện M;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện M;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Kinh tế, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Minh Bắc**

